

**CẦN TIẾP TỤC BỔ SUNG, CẬP NHẬT, ĐỔI MỚI
TRONG DẠY – HỌC MÔN LỊCH SỬ VIỆT NAM
ĐỐI VỚI NGÀNH VIỆT NAM HỌC**

LÊ HUỖNH HOA*

TÓM TẮT

Thông thường, ở bất cứ ngành học nào, việc dạy – học vẫn luôn quan trọng vì đó là một trong những khâu chính của quá trình đào tạo. Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy, để đạt hiệu quả cao, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập mạnh mẽ hiện nay, các môn học cần phải được bổ sung, cập nhật, đổi mới hơn, nhất là đối với môn Lịch sử Việt Nam. Bài viết này nhằm đưa ra nội dung cụ thể hướng vào chủ đề chính đó.

Từ khóa: bổ sung, cập nhật, Lịch sử Việt Nam, Việt Nam học, tín chỉ.

ABSTRACT

The continual need to add, update, and innovate teaching and learning Vietnam history for the Vietnamese Studies

Generally, in any field of study, teaching and learning are always important because they are the main stages during the training process. However, in the process of teaching, in order to achieve high efficiency especially in the context of the current strong integration, subjects need to be added, updated, and innovated more, particularly Vietnamese History. This article aims at giving specific contents towards this main subject.

Keywords: supplement, update, Vietnamese History, Vietnamese Studies, credit.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, trong cả nước, chuyên ngành Việt Nam học đã được đào tạo ở khoảng 80 trường cao đẳng, đại học, chủ yếu tập trung vào 3 hướng: ngành Việt Nam học định hướng nghiên cứu cơ bản; ngành Việt Nam học định hướng cho du lịch; và ngành Việt Nam học định hướng cho quan hệ quốc tế.

Dù theo định hướng nào đi nữa thì ở bậc cử nhân, những học phần có tính chất cơ sở, có tính bắt buộc của Việt Nam học vẫn là những học phần xoay quanh các lĩnh vực: văn hóa – ngôn ngữ, lịch sử và địa lí dân tộc. Trong bài viết này, chúng

tôi chủ yếu đề cập môn Lịch sử Việt Nam.

2. Cơ sở pháp lí và thực tiễn để thực hiện bổ sung, cập nhật, đổi mới đối với môn Lịch sử Việt Nam dạy cho ngành Việt Nam học

2.1. Cơ sở pháp lí

Để thực hiện bổ sung, cập nhật đổi mới môn Lịch sử Việt Nam dành cho ngành Việt Nam học, có thể dựa vào những cơ sở sau đây:

- Quyết định số 01/2005/QĐ – BGD&ĐT ngày 12-10-2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình khung giáo dục đại học ngành Việt Nam học (Vietnamese Studies) là “cung cấp những kiến thức cơ bản, hệ thống, hiện đại và thiết thực về

* TS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

Việt Nam học và tiếng Việt” cho cả sinh viên nước ngoài và sinh viên Việt Nam. Từ đây, Việt Nam học đã thực sự trở thành một ngành học chính trong hệ thống giáo dục Việt Nam với khung chương trình và nội dung đào tạo cụ thể của từng môn học. [8]

- GS. Phan Huy Lê từng định nghĩa: “Việt Nam học (Vietnamology) hay nghiên cứu Việt Nam (Vietnamese Studies) là ngành khoa học nghiên cứu về Việt Nam theo từng chuyên ngành như: lịch sử, địa lí, ngôn ngữ, văn học, văn hóa, kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái... đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hiểu biết về đất nước, con người Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại của cả người Việt Nam và người nước ngoài” [4]. Theo đó, Lịch sử Việt Nam là một trong những môn học quan trọng của ngành Việt Nam học. Vị trí đó đồng thời cũng xác định tầm quan trọng của môn Lịch sử Việt Nam trong đào tạo Việt Nam học.

- Đặc biệt, Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ, ban hành ngày 02-11-2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn từ 2006 – 2020. Nghị quyết nêu rõ nhiệm vụ đổi mới nội dung và giải pháp đổi mới như sau: “Cơ cấu lại khung chương trình, bảo đảm sự liên thông giữa các cấp học; giải quyết tốt mối quan hệ về khối lượng kiến thức và thời lượng học tập giữa các môn giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, *nâng cao hiệu quả đào tạo của từng môn học...*”. Về đổi mới nội dung, Nghị quyết chỉ rõ: “gắn kết chặt chẽ với thực tiễn nghiên

cứu khoa học, phát triển công nghệ và nghề nghiệp trong xã hội phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội” [8].

- Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ, mà bản chất của học chế này là “ cá thể hóa” việc học tập trong một nền giáo dục đại học cho số đông. Tư tưởng chủ đạo của học chế tín chỉ là “giáo dục hướng về người học”. Vì vậy, do mục tiêu cá thể hóa việc học tập, đặc điểm quan trọng nhất của học chế tín chỉ là làm cho mỗi người học có thể học theo năng lực và điều kiện riêng của mình. Và người dạy phải có phương pháp giúp người học biết cách để tự học. Mặt khác, học chế tín chỉ cũng quy định: “để đảm bảo một giờ học ở lớp cần ít nhất hai giờ học cá nhân”, tức là gồm phần nổi (giờ học ở lớp) và phần chìm (hai giờ tự chuẩn bị cá nhân). Và khi đánh giá thành quả học tập, phải đánh giá cả phần nổi lẫn phần chìm.

Như vậy, với học chế tín chỉ, việc học là quá trình tự biến đổi mình và làm phong phú thêm bằng cách chọn, nhập và xử lý thông tin; còn dạy là việc giúp cho người học tự mình chiếm lĩnh những kiến thức, kỹ năng và hình thành hoặc biến đổi tình cảm, thái độ.

Tóm lại, với những cơ sở pháp lý nêu trên, đặc biệt là đào tạo theo học chế tín chỉ hiện nay, cụ thể với tiêu chí “3 C” (*cách dạy học* của giảng viên, *sự chủ động* của người học và *công nghệ thông tin truyền thông mới*) thì việc bổ sung, cập nhật, đổi mới môn Lịch sử Việt Nam trong đào tạo ngành Việt Nam học là điều hoàn toàn có cơ sở pháp lý và khả thi.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Sau 10 năm đào tạo, kiến thức của sinh viên ngành Việt Nam học khi ra trường chưa được như ý, vì kiến thức các môn học ở trường, trong đó có môn Lịch sử Việt Nam được giảng dạy như những chuyên ngành khác (sư phạm, văn hóa, xã hội học, lưu trữ học và thư viện học...), nghĩa là có bề rộng nhưng không có bề sâu, không thể hiện tính chất đặc thù của ngành Việt Nam học. Trong khi xã hội ngày càng chuyên môn hóa, đòi hỏi người lao động phải có chuyên môn sâu trong từng lĩnh vực cụ thể của hoạt động nghề nghiệp.

Thực tiễn nêu trên, một phần là do các cơ sở đào tạo Việt Nam học chưa có giáo trình riêng mà chủ yếu là các tập bài giảng tự biên soạn hoặc sử dụng giáo trình của các bộ môn khoa học khác. Môn Lịch sử Việt Nam dạy cho ngành Việt Nam học cũng thế. Đây cũng là tình trạng phổ biến ở nhiều môn khác¹.

Mặt khác, phải thừa nhận, thực tế đã có sự chuyển biến căn bản từ tập hợp của các chuyên ngành nghiên cứu Việt Nam sang Việt Nam học liên ngành. Việt Nam học theo định hướng liên ngành gắn chặt với Khu vực học và khoa học phát triển. Bản thân nội hàm khái niệm Việt Nam học – Khu vực học còn mới mẻ ở Việt Nam và là một khái niệm mở. Bên cạnh đó, đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học rất rộng, do đó chương trình và nội dung môn học của Việt Nam học, đặc biệt là môn Lịch sử, ngoài diễn trình lịch sử Việt Nam cơ bản, nên tập trung vào những vấn đề lớn, những chủ đề chính làm nổi bật diện mạo đất nước và con người Việt Nam từ truyền thống đến hiện

đại để có thể khu biệt với các nước và khu vực.

Nhưng quan trọng hơn cả là cho đến thời điểm hiện tại, giáo trình giảng dạy lịch sử Việt Nam vẫn chưa được bổ sung, cập nhật đầy đủ, kịp thời trong khi những vấn đề xã hội thuộc hoặc liên quan đến lịch sử Việt Nam đang diễn ra sôi động ở cả khu vực và thế giới.

Với tư cách là một môn học, một bộ môn khoa học, khoa học lịch sử - đặc biệt là lịch sử dân tộc - môn Lịch sử Việt Nam phải làm tròn chức năng cao cả của mình là phản ánh trung thực, đầy đủ bản chất và có hệ thống lịch sử dân tộc. Là sử giả, là người phát ngôn lịch sử dân tộc trong mọi nghiệp vụ của mình (báo chí, du lịch, nghiên cứu, giảng dạy), sinh viên ngành Việt Nam học không thể không cập nhật, bổ sung kiến thức về lịch sử dân tộc.

2.3. Những nội dung cần bổ sung, cập nhật, đổi mới trong quá trình giảng dạy môn Lịch sử Việt Nam ngành Việt Nam học

Xuất phát từ quan điểm đảm bảo tính thiết thực và cơ bản, tính cần và đủ cũng như sự bổ sung, cập nhật mọi tri thức, nhận thức về lịch sử Việt Nam, môn Lịch sử Việt Nam dành cho ngành Việt Nam học phải tìm đến những thành tựu nghiên cứu mới về Việt Nam trên cơ sở những kiến thức, tài liệu lịch sử mà các nội dung lịch sử trước đây đã được định hình (đã trở thành thông sử). Chúng tôi thấy rằng, bước đầu có những nội dung sau đây cần được bổ sung, cập nhật:

(i) *Từ trước đến nay, chúng ta hay nói lịch sử Việt Nam là lịch sử của một dân*

tộc có cội nguồn và có chiều dài hàng ngàn năm, nhưng cần phải đồng thời nhấn mạnh và làm rõ hơn đây còn là lịch sử của một dân tộc thống nhất. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khái quát một đặc điểm rất riêng, rất độc đáo của lịch sử dân tộc Việt Nam – lịch sử của một quốc gia đa tộc người, Người nói: “Nước Việt Nam là một, Dân tộc Việt Nam là một” [2]. Lịch sử ấy lấy “con người Việt Nam” làm tâm điểm. Người Việt Nam bao gồm người Việt (dân tộc Kinh) và cộng đồng tất cả các tộc người khác sống trên lãnh thổ Việt Nam thường được gọi là dân tộc ít người hay dân tộc thiểu số (DTTS). Ngày nay, Đảng và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn khẳng định quan điểm “vì con người”, coi con người là “nguồn lực của mọi nguồn lực” [2]. Trên quan điểm đó, khóa trình lịch sử dân tộc cần giúp người học nhận thức rõ đồng bào DTTS là một bộ phận quan trọng cấu thành nguồn lực “con người Việt Nam”. Đồng thời làm rõ hơn nữa vai trò của đồng bào DTTS trong lịch sử dân tộc Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại:

Từ trước, khóa trình lịch sử Việt Nam đã cung cấp kiến thức để khẳng định đồng bào DTTS là chủ thể sáng tạo, giữ gìn, phát huy và hưởng thụ các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc của các tộc người; góp phần làm phong phú, đa dạng lịch sử văn hóa chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Nay, cần làm rõ thêm 3 nội dung dưới đây:

- Từ ngàn xưa, đồng bào DTTS là chủ thể giữ gìn an ninh, trật tự biên giới;

giữ vững chủ quyền quốc gia và ngày nay là lực lượng trực tiếp đấu tranh làm thất bại âm mưu chia rẽ, phá hoại của các thế lực thù địch ở những địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

- Đồng bào DTTS là chủ thể gìn giữ, bảo vệ môi trường sinh thái vùng núi, vùng sâu vùng xa, tạo nên sự phát triển bền vững của môi trường tự nhiên Việt Nam.

- Hiện nay, đồng bào DTTS là chủ thể thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở vùng dân tộc thiểu số và là chủ thể hưởng những thành quả mà công nghiệp hóa và hiện đại hóa mang lại.

(ii) Cần lồng ghép quá trình khai phá và xác lập chủ quyền, mở mang bờ cõi ở vùng đất Nam Bộ với chủ quyền *biển đảo của Việt Nam*. Đối với chủ quyền biển đảo của Việt Nam, hiện tại trong hầu hết các giáo trình Lịch sử Việt Nam hiện có đều không có chủ đề này. Trong khi vấn đề biển Đông đang là tâm điểm của vấn đề thời sự liên quan đến nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Từ 3 yếu tố để xác lập chủ quyền biển đảo là: cơ sở lịch sử, cơ sở pháp lí và quyền chiếm hữu khai thác - sử dụng diễn ra trên thực tế. Lịch sử Việt Nam là môn học duy nhất có chức năng, nhiệm vụ cung cấp cơ sở lịch sử về chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa. Vì chỉ có cơ sở lịch sử, với giá trị sử liệu cao mới phản ánh quyền chiếm hữu khai thác và sử dụng của một quốc gia với biển đảo của mình trong quá trình lịch sử một cách rõ ràng, chính xác và thuyết phục. Trong số các nước đang tranh chấp chủ quyền ở biển Đông, chỉ có Việt Nam là có cơ sở

lịch sử đầy đủ chứng minh chủ quyền của mình ở hai quần đảo này. Do đó, không những phải bổ sung nội dung lịch sử trên vào môn Lịch sử Việt Nam dạy cho ngành Việt Nam học mà còn phải bổ sung ngay vì những lí do sau:

- Chức năng của lịch sử nói chung và lịch sử dân tộc nói riêng là phản ánh trung thực những tồn tại của lịch sử. Mặt khác, trong thực tế, Việt Nam có đầy đủ tài liệu thành văn với nhiều loại hình về chủ quyền của mình đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đặc biệt là các văn bản quản lí nhà nước thời vương triều Nguyễn. GS. Nguyễn Quang Ngọc đã từng phát biểu: “Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa và Trường Sa là trang sử bi hùng được viết bằng máu xương của các thế hệ người Việt Nam. Tư liệu về quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của chúng ta ở Hoàng Sa và Trường Sa là hết sức phong phú và chuẩn xác ở cả trong nước và ngoài nước” [7]. Là người giảng dạy lịch sử dân tộc chuyên ngành Việt Nam học, chúng tôi đã từng khai thác và công bố loại tài liệu hành chính có giá trị sử liệu cao này. [3]

- Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa nội dung biển đảo và chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa vào chương trình sách giáo khoa Lịch sử phổ thông; do đó, không vì lí do gì mà môn Lịch sử Việt Nam dạy cho ngành Việt Nam học lại không được bổ sung, cập nhật. [1]

(iii) *Cần tăng cường hơn nữa kiến thức và các chủ đề lịch sử khoa học – kĩ thuật Việt Nam.* Nội dung này nhằm khắc

phục sự mất cân đối giữa kiến thức lịch sử chính trị - quân sự với kiến thức lịch sử văn hóa – khoa học kĩ thuật trong môn lịch sử Việt Nam bấy lâu nay. Mặt khác cũng dựng lại một cách chân thật những đóng góp về khoa học kĩ thuật của nước nhà trong quá trình dựng nước và giữ nước. Đó là những thành tựu để lại dấu ấn rất cụ thể trong đời sống mọi mặt của dân tộc Việt Nam, tiêu biểu là:

- Một đội ngũ những nhà toán học xuất hiện từ thời kì nền học vấn nước ta chủ yếu là học điển tịch, thơ văn thi phú cho đến thời kì hiện đại, như: Nhà toán học trứ danh Vũ Hữu (thế kỉ XV) với công trình *Lập thành toán pháp*; ông trạng giỏi toán Lương Thế Vinh (thế kỉ XV) đã soạn sách *Đại thành toán pháp* – tổng kết những kiến thức toán học lúc bấy giờ và cả những phát minh của ông; Lê Văn Thiêm – người của nền toán học Việt Nam hiện đại trên lĩnh vực lí thuyết phân phối giá trị các hàm phân hình (lí thuyết Nevanlina); nhà toán học Hoàng Tụy – cha đẻ của lí thuyết Tối ưu toàn cục và gần đây nhất là nhà toán học trẻ Ngô Bảo Châu. [6, tr.13,19,208]

- Một đội ngũ danh y xuất hiện ở nhiều thời điểm như: Hoàng Đôn Hòa (thế kỉ XVI) với công trình *Hoạt nhân toát yếu* (năm phép cốt yếu để cứu người), là một trong những danh y đầu tiên quan tâm đến chữa bệnh cho gia súc; Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác – thánh y của Việt Nam (thế kỉ XVIII) với tập *Hải Thượng y tôn tâm lĩnh*, giải thích rõ chân lí y học Việt Nam khác với Trung Quốc, cây thuốc và phương pháp chữa bệnh bằng thuốc Nam; Nguyễn Hữu Đạo

– một danh y thế kỉ XVIII, người hết lòng phục vụ binh sĩ trong quân đội; Trịnh Đình Ngoạn – quốc thủ danh y thế kỉ XVIII; Hồ Đắc Di – người bác sĩ phụng sự y học cho Tổ quốc; Nguyễn Văn Hưởng lấy chính bản thân mình làm thí nghiệm và đối tượng nghiên cứu trong y học; Đỗ Xuân Hợp – ông vua của ngành giải phẫu học Việt Nam; Phạm Ngọc Thạch – người sáng chế BCG chết để phòng lao; Đặng Văn Ngữ – người sáng chế “nước lọc Penicillin” và Tôn Thất Tùng – người phát minh phương pháp cắt gan có quy phạm. [6, tr.29,35,59,62,119,129,149,161]

- Những thành tựu khoa học - kĩ thuật phục vụ dân sinh và quốc phòng như:

+ Nghiên cứu thiên văn, phục vụ cho đời sống và sản xuất nông nghiệp đã có từ đời Trần. Đến thế kỉ XVII, thời chúa Nguyễn, hoạt động này đã được Cristophoro Borri - nhà khoa học nước ngoài (đã ở Đàng Trong từ 1618 – 1622), chuyên về thiên văn và toán học đã đánh giá sự tiếp cận trong lĩnh vực khoa học giữa các nhà thiên văn Việt Nam và phương Tây cơ bản trùng nhau về nguyên tắc và lí thuyết, hiện tượng thiên thực theo ông: “nghĩa là do đường hoàng đạo là đường chính và là đường của Mặt Trời gặp đường của Mặt Trăng trong khi vận chuyển”; trong khi đó, các nhà thiên văn Việt Nam cho rằng “là 2 điểm được gọi là đầu và đuôi của con rồng”².

+ Biên soạn lịch pháp, với bộ lịch Khâm Thụ (mệnh lệnh của trời) thời Lê – Trịnh cho đến lịch Vạn Toàn (tính được chu đạo) và lịch Hiệp Ki (hợp với ki

cương của trời) thời Nguyễn. Lịch Hiệp Ki được sử dụng từ năm 1813 đến hết nhà Nguyễn năm 1945; nhờ lịch, thời tiết được báo chính xác, giúp nông dân cày cấy kịp thời... [6, tr.68-72]

+ Chế tạo vũ khí, từ nỏ thần, súng trường 1874 - theo kiểu Pháp, gắn liền với tên tuổi của Cao Thắng, đến súng đạn Bazooka và đại bác không giật SKZ bắn theo nguyên lí hỏa tiễn của kĩ sư Trần Đại Nghĩa khiến kẻ thù vừa kinh ngạc vừa khâm phục.

+ Đặc biệt là các công trình địa đạo độc đáo, có một không hai trên thế giới, sử dụng phổ biến trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Hệ thống này hình thành khắp nơi trong nước, thể hiện tinh thần sáng tạo và ý chí tuyệt vời của con người Việt Nam, cụ thể:

- Ở miền Nam có địa đạo Phú Thọ Hòa, Tân Phú Trung, Phước Vĩnh An (Thành phố Hồ Chí Minh), Long Phước (Bà Rịa), Trảng Bàng, Nhơn Trạch (Đồng Nai), Củ Chi (xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Ở miền Bắc có địa đạo Nam Hồng (ngoại thành Hà Nội).

- Ở miền Trung có địa đạo Vĩnh Mốc (Quảng Trị), Kỳ Anh (Quảng Nam).

(iv) *Cần khai thác và gắn kết lịch sử dân tộc với lịch sử địa phương*; đặc biệt là giới thiệu các học giả, các nhà nghiên cứu có nhiều cống hiến và được phong là những nhà nghiên cứu địa phương nổi tiếng trên khắp cả nước. Từ Bắc vào Nam, có:

- Nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc, thông qua các công trình nghiên cứu của mình, bắt đầu từ năm 1960, đã đưa đến người đọc cái nhìn sâu sắc và toàn diện về Hà Nội “nghìn năm văn vật”. Từ những đóng góp có tính chất cơ sở, nền tảng của ông, theo GS. Nguyễn Quang Ngọc thì từ đó “có thể xây dựng một ngành Hà Nội học có tính liên ngành cao hơn tổng hợp với những đặc trưng của quá khứ kết hợp một cách hài hòa giữa truyền thống và hiện đại” [5].

- Nhà Huế học Nguyễn Đắc Xuân, ông là người đã dành nhiều thời gian nghiên cứu giúp người đọc hiểu biết thêm về triều Nguyễn và Huế xưa. Qua các công trình của mình, ông đã góp phần làm sáng tỏ những bí ẩn nội cung Huế, khai thác và phổ biến văn hóa Huế; đặc biệt là minh oan, làm rõ những năm tháng lưu đày của những vị vua yêu nước triều Nguyễn như: Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân. Nhà Huế học Phan Thuận An, người tâm huyết với lịch sử và văn hóa Huế. Ông luôn khắc khoải về lịch sử thời chúa Nguyễn mở cõi ở Đàng Trong (từ Thuận Hóa đến Hà Tiên) mấy thế kỉ qua. Nhưng hiện nay, di sản của các chúa Nguyễn để lại ở vùng đất này chưa được kiểm kê đầy đủ. Mặt khác, ông còn là người thừa hưởng nhiều văn bản gốc (châu bản) chứng minh về chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa.

- Nhà Nam Bộ học Sơn Nam, người để hết cả đời đi, đọc, tra tìm, khảo cứu và viết về văn hóa, lịch sử vùng đất mới phương Nam, vẽ nên tính cách độc đáo của người Việt phương Nam với văn hóa, văn minh sông nước miệt vườn.

- Nhà Hà Tiên học Trương Minh Đạt, là người sinh ra và lớn lên ở Hà Tiên – một vùng đất khá đặc thù của Việt Nam. Với tình yêu quê hương cháy bỏng, Ông đã dày công nghiên cứu để xác định tính xác thực của những địa danh, sự kiện, nhân vật và di tích lịch sử của vùng đất Hà Tiên. Công trình của ông đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, giải quyết thật thuyết phục và thấu đáo những nhầm lẫn lịch sử liên quan đến vùng đất Hà Tiên và dòng họ Mạc – dòng họ có công lao khai mở đất Hà Tiên. Ông đã làm công việc đĩnh chính, điều chỉnh một Hà Tiên của 300 năm trước về đúng vị trí mà nó đã được dòng họ Mạc tạo ra.

3. Một số hình thức và biện pháp để thực hiện bổ sung, cập nhật, đổi mới về nội dung trong quá trình giảng dạy môn Lịch sử Việt Nam ngành Việt Nam học

Xuất phát từ Nghị quyết 14/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục Đại học Việt Nam từ 2006 – 2020 ban hành ngày 2-11-2005, trong đó trước hết là đổi mới phương pháp dạy học. [8]

Đổi mới phương pháp dạy học được hiểu là đổi mới nội dung, giáo trình, cách tiến hành các phương pháp dạy và phương pháp học, đổi mới các phương tiện và hình thức triển khai phương pháp trên cơ sở khai thác triệt để ưu điểm của các phương pháp truyền thống và vận dụng linh hoạt một số phương pháp dạy học tiên tiến.

Mục tiêu, ý nghĩa của việc đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

Vì vậy, áp dụng quy trình tổ chức thực hiện giờ học tín chỉ, từ đó định ra một số hình thức và biện pháp cơ bản sau để thực hiện bổ sung, cập nhật, đổi mới môn Lịch sử Việt Nam dạy cho ngành Việt Nam học:

(i) Giờ lí thuyết, giảng viên cần:

- Chủ động đưa nội dung lịch sử cần bổ sung, cập nhật và đổi mới môn học vào quá trình xây dựng đề cương môn học; lựa chọn nội dung nào cần giảng trên lớp, nội dung nào có thể hướng dẫn cho sinh viên tự học;

- Xác định cụ thể các nội dung lịch sử để tự học (các chủ đề, vấn đề) và cách học cho sinh viên (tìm, đọc tài liệu) để hoàn thành khối lượng kiến thức theo yêu cầu của học chế tín chỉ để sinh viên chuẩn bị thảo luận trên lớp;

- Xây dựng, *thu thập, phân loại hướng dẫn cách tìm, đọc, xử lí tài liệu* lịch sử phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

(ii) Giờ thảo luận, giảng viên cần:

- Giao nội dung, yêu cầu tài liệu, chỉ rõ các địa chỉ thông tin để sinh viên tìm kiếm và hoàn thành nhiệm vụ được giao;

- Tham dự, hướng dẫn, nhận xét, tổng kết thảo luận. Đặc biệt, giáo viên cần khẳng định những nội dung lịch sử đúng, uốn nắn những nội dung chưa đúng hoặc “chốt” nội dung của *vấn đề* (chủ đề); phải *chuyển tải được nội dung lịch sử cốt lõi của chủ đề thảo luận*.

(iii) Hướng dẫn tự học - tự nghiên cứu cho sinh viên, giáo viên cần:

- Xác định, giao nội dung lịch sử cụ thể để sinh viên tự học – tự nghiên cứu; chọn trong chương trình cần bổ sung, cập

nhật những chủ đề (vấn đề) ngoài nội dung đã thực hiện thảo luận ở lớp; chỉ rõ mục đích, yêu cầu đồng thời liệt kê chi tiết các công việc, các bước tiến hành, phương pháp nghiên cứu một đề tài lịch sử;

- Cung cấp tài liệu và giới thiệu địa chỉ tìm tài liệu tối thiểu cho sinh viên;

- Đánh giá *kết quả* tự học – tự nghiên cứu của sinh viên và *tích lũy để đánh giá khi kết thúc môn học*.

(iv) Giáo viên phải tiến hành nghiên cứu khoa học, hướng nghiên cứu vào những nội dung lịch sử cần bổ sung, cập nhật và đưa kết quả nghiên cứu vào giảng dạy.

4. Kiến nghị

Nhằm thực hiện tốt việc dạy học môn Lịch sử Việt Nam ngành Việt Nam học, đáp ứng yêu cầu hội nhập từ năm 2012 trở đi, chúng tôi kiến nghị như sau:

- Cần có sự quan tâm nhiều hơn của các cơ sở đào tạo, đặc biệt là đầu tư về sách vở, tài liệu tham khảo để sinh viên có điều kiện giải quyết các yêu cầu của giờ tự học, tự nghiên cứu.

Hỗ trợ, khuyến khích vật chất lẫn tinh thần để giảng viên có điều kiện nghiên cứu khoa học và đưa kết quả nghiên cứu đó vào giảng dạy.

5. Trao đổi

Do đặc thù của ngành Việt Nam học là đào tạo sinh viên Việt Nam lẫn người nước ngoài, nên chắt chắt giữa 2 đối tượng này sẽ có một số điều kiện rất khác nhau. Vì vậy, đòi hỏi các biện pháp, hình thức để thực hiện bổ sung, đổi mới cập nhật nội dung lịch sử phải có sự điều

chính cho thích hợp với từng đối tượng người học.

Hiện nay, học chế tín chỉ đã được triển khai nhưng phần lớn sinh viên vẫn chưa quen và hiểu hết quy trình thực hiện giờ học tín chỉ; vì vậy, để có thể khai

thác, áp dụng triệt để học chế tín chỉ, cần có đội ngũ cố vấn học tập phải tư vấn, phổ biến chi tiết hơn, cụ thể hơn về đào tạo theo tín chỉ, nhấn mạnh khâu tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

¹ Theo số liệu thống kê của Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội khảo sát tháng 9-2008, trong số 55 cơ sở được khảo sát, có 5 trường (9,1%) có đầy đủ giáo trình của các môn học, đảm bảo theo yêu cầu khung Chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo; 29 trường (52,7%) có giáo trình nhưng chưa đầy đủ; còn lại 21 cơ sở đào tạo (38,2%), chủ yếu là các trường cao đẳng chưa có giáo trình cho ngành Việt Nam học. Dẫn từ tham luận “Thực trạng đào tạo ngành Việt Nam học ở Việt Nam hiện nay” của GS. TS. Trương Quang Hải và CN. Bùi Văn Tuấn tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần 3.

² Về hoạt động thiên văn thời chúa Nguyễn có thể tham khảo chi tiết ở hai công trình:

- Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghi (dịch và chú thích), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Huỳnh Hoa (2006), *Những công trình khoa học tiêu biểu (1976 – 2006)*, Nxb Giáo dục, TPHCM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2012), *Tài liệu Hội thảo khoa học quốc gia: “Dạy học lịch sử ở trường phổ thông Việt Nam”*, ngày 18, 19-8-2012 tại Đà Nẵng.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.13.
3. Lê Huỳnh Hoa (2011), *Châu bản triều Nguyễn – Cơ sở lịch sử về chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa và Trường Sa*, Nghiên cứu lịch sử, tháng 12-2011.
4. Phan Huy Lê (2002), “Việt Nam học trên đường phát triển và giao lưu, hợp tác quốc tế”, Kí yếu *Hội thảo quốc tế về Việt Nam học lần II*.
5. Nguyễn Quang Ngọc (2012), “Hướng tới một ngành Hà Nội học toàn diện, liên ngành và đa ngành”, Kí yếu *Hội thảo khoa học “Hà Nội học – Phương pháp tiếp cận và nội dung nghiên cứu”* do Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển cùng Hội Sử học Hà Nội đồng tổ chức tại Hà Nội ngày 24-12-2012.
6. Lê Minh Quốc (2009), *Danh nhân khoa học Việt Nam (tập 3)*, Nxb Trẻ, TPHCM, tr.68-72.
7. <http://trithuchoidai.vn>
8. <http://Vanban.moet.gov.vn>

Người phản biện khoa học: PGS. TS. Nguyễn Cảnh Huệ

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 02-7-2013; ngày phản biện đánh giá: 29-7-2013;

ngày chấp nhận đăng: 17-9-2013)